

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141/2025/DS-PT**

Ngày: **24/11/2025**

V/v: “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
trả tiền*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hoà**.

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân** và bà **Trần Thị Kim Liên**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Nguyệt Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2025/TBTL-DS ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc: “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69A/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Trần Thị Ái L**; địa chỉ: **B L, phường P, thành phố P, Gia Lai (nay là phường H, tỉnh Gia Lai)** (chết 10/7/2025);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông **Lê Văn L1**, sinh năm 1959 (chồng bà **L**);

+ Ông **Lê Hoàng L2**, sinh năm 1986 (con bà **L**);

+ Bà **Lê Thị Ái V**, sinh năm 1988 (con bà **L**);

Cùng địa chỉ: **số D L, phường P, tỉnh Gia Lai**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **L1**, ông **L2**, bà **V**: Ông **Lê Đức T**, sinh năm 1992; địa chỉ: **tổ H, thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai (nay là xã M, tỉnh Gia Lai)**. Có mặt

- **Bị đơn:** bà **Võ Thị C**, sinh năm 1969; địa chỉ: **số C P, Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường H, tỉnh Gia Lai)**;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Võ Thị C**:* ông **Phạm Văn C1**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Tầng B, số I đường H, phường T, tỉnh Hà Tĩnh**. Có mặt

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** ông **Dương Vinh Q**, sinh năm 1963; địa chỉ: **số C P, Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường H, tỉnh Gia Lai)**. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Dương Vinh Q**:* ông **Phan Văn C2**, Luật sư **Công ty L4**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh H**; địa chỉ: **Tầng B, số I đường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (nay là phường T, tỉnh Hà Tĩnh)**. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị Ái L và người đại diện theo ủy quyền của bà **L** trình bày:**

Năm 2013, bà **Võ Thị C** có đến nhà và vay tiền của bà **L** nhiều lần với mức lãi suất là 2%/tháng (lãi suất thỏa thuận bằng miệng không có ghi trong giấy vay). Cụ thể nhiều lần vay như thế nào bà **L** không nhớ rõ.

Ngày 01/01/2019, giữa bà **C** và bà **L** có viết giấy nhận nợ vay tiền đây là giấy chốt nợ, bà **C** đã nhận đủ số tiền 571.000.000đ gốc trước đó.

Để đảm bảo cho khoản vay thì bà **C** có thỏa thuận việc ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thửa đất số 6; Tờ bản đồ số 872a; Diện tích 414m²; tọa lạc tại **Thôn I (nay là tổ) phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai**; đất đã được **UBND tỉnh G** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591622 ngày 23/3/2002, mang tên hộ bà **Võ Thị C**) qua ông **Lê Hoàng L2**. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được **Văn phòng C5** công chứng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, các bên cam kết sau khi bà **Võ Thị C** hoàn trả toàn bộ số tiền gốc và lãi suất phát sinh trong khoảng thời gian vay cho bà thì ông **Lê Hoàng L2** phải có nghĩa vụ ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích đất trên lại cho bà **C**.

Trước đây bà **L** khai không có quan hệ vay mượn như bà **C** trình bày là không đúng vì bà nghĩ vụ án sẽ thỏa thuận được.

Nay bà **L** tính đến ngày 01/01/2019 bà **C** đã vay của bà số tiền là 571.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi một triệu đồng). Bà **C** cam kết khi nào cần lấy lại số tiền thì bà **C** sẽ hoàn trả đầy đủ tiền gốc và lãi phát sinh, với mức lãi suất là 2%/tháng. Đồng thời, bà **C** có viết 01 Giấy nhận nợ vay tiền giao cho bà giữ. Đến năm 2022, vì cần tiền để kinh doanh nên bà đã chủ động liên hệ và yêu cầu bà **Võ**

Thị C phải có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi phát sinh trong thời gian vay. Mặc dù đã nhiều lần yêu cầu bà **Võ Thị C** phải trả số tiền trên cho bà nhưng bà **Cát C3** hèn mà không chịu trả. Đồng thời, bà **C** cam kết sẽ cắt một phần đất để khấu trừ phần nợ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

Buộc bà **Võ Thị C** phải có nghĩa vụ trả cho bà **L** toàn bộ số tiền gốc là 571.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử. Tạm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho đến nay (Ngày khởi kiện) là 65 tháng, với mức lãi suất là 1.65%/tháng. Như vậy, số tiền lãi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Võ Thu C4** phải trả là $571.000.000 \text{ đồng} \times 65 \text{ tháng} \times 1,6\% = 593.840.000 \text{ đồng}$ (Năm trăm chín mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng các khoản tiền gốc và lãi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Võ Thị C** phải có nghĩa vụ trả là: $571.000.000 \text{ đồng} + 593.840.000 \text{ đồng} = 1.164.840.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tính lại số tiền lãi. Buộc bà **Võ Thị C** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Ái L** số tiền gốc 571.000.000 đồng và tiền lãi được tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/5/2025) là 732.050.000 đồng. Tổng cộng 1.303.050.000 đồng.

2. Ý kiến của bị đơn bà Võ Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày:

Thứ nhất: Hoàn toàn không có việc bà **C** vay mượn nợ của bà **Trần Thị Ái L** số tiền 571.000.000 đồng (năm trăm bảy mươi một triệu đồng). Bà **Trần Thị Ái L** cũng không cung cấp được bất kỳ một tài liệu chứng cứ nào liên quan đến việc bà **L** cho rằng bà **C** nhiều lần vay mượn của bà **L**.

Tại yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ái L** trong vụ án thể hiện: Ngày 01/01/2019 bà **C** có vay mượn của bà **Trần Thị Ái L** số tiền 571.000.000 đồng (năm trăm bảy mươi một triệu đồng). Việc vay mượn này được tổng hợp từ những lần vay trước đây giữa bà **C** và bà **L**. Tuy nhiên trên thực tế, bà **C** hoàn toàn không có việc vay mượn của bà **L** nhiều lần theo như bà **L** trình bày.

Theo đó, năm 2013 bà **C** có vay của bà **L** số tiền 50.000.000đ. Hai bên thống nhất mức lãi suất 2%/tháng, tương đương 1.000.000đồng/tháng. Việc vay mượn được lập thành văn bản và được bà **L** lưu giữ. Để đảm bảo cho khoản vay, bà **L** đã yêu cầu bà **C** thực hiện thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m, địa chỉ tại **thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai** (Thửa đất đã được **UBND tỉnh G** cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 591622 cấp ngày 23/03/2002) qua cho ông **Lê Hoàng L2**. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được **Văn phòng C5** công chứng theo quy

định pháp luật. Các bên cam kết sau khi tôi hoàn thành nghĩa trả nợ cho bà **Trần Thị Ái L** thì ông **Lê Hoàng L2** sẽ thực hiện việc chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất nói trên cho bà **C**. Vấn đề này cũng đã được chính bà **L** thừa nhận.

Sau khi vay tiền của bà **L**, đến cuối năm 2018 bà **C** đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bà **L** với tổng số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Trong đó, số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi bà **C** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, bà **C** đã nhiều lần liên hệ bà **Trần Thị Ái L** và ông **Lê Hoàng L2** để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nói trên lại cho bà **C** như các bên đã cam kết. Tuy nhiên, bà **L** và ông **Lê Hoàng L2** đã nhiều lần tìm các lý do để từ chối và không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Việc vay mượn giữa bà **C** và bà **L** đã chấm dứt tại thời điểm bà **C** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay giữa bà **C** và bà **L**. Việc bà **L** cho rằng bà **C** đang vay mượn của bà **L** số tiền 571.000.000 đồng vào ngày 01/01/2019 là hoàn toàn không có căn cứ.

Thứ hai: Đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến phần lãi suất của phía nguyên đơn, bị đơn bà **Võ Thị C** cho rằng phía nguyên đơn căn cứ vào Giấy nhận nợ vay tiền đề ngày 01/01/2019 để yêu cầu bị đơn bà **Võ Thị C** thanh toán phần lãi suất phát sinh từ số tiền 571.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điều 429 của Bộ Luật dân sự 2015.

Thứ ba: Trong thời gian vụ án đang được thụ lý giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, liên quan đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 40, diện tích 414m², địa chỉ tại **Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai**, thì vào ngày 03/04/2023, giữa ông **Lê Hoàng L2**, bà **Nguyễn Thị Phú Q1** với ông **Lê Văn L1** đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với nội dung: Ông **Lê Hoàng L2**, bà **Nguyễn Thị Phú Q1** đồng ý tặng cho ông **Lê Văn L1** một phần diện tích của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 40, diện tích 414m², địa chỉ tại **Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai**, cụ thể như sau: 172,5m² (bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai phẩy năm mét vuông) trong đó: 50m² đất ở + 122,5m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất tặng cho có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất còn lại; Phía Tây giáp **T**; Phía Nam giáp đường; Phía Bắc giáp T-08. Liên quan đến nội dung trên, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai chuyển hồ sơ sang Cơ quan cảnh sát điều tra cùng các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm rõ các hành vi có có dấu hiệu “bất thường”, “có vấn đề” và có dấu hiệu vi phạm hình sự trong quản lý đất đai liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông **Lê Văn L1**:

(1) Tại sao **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Gia Lai** vẫn xây dựng hồ sơ thực hiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với một phần thửa đất 20, tờ bản đồ số 40, diện tích 414m², địa chỉ tại **Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia**

Lai trong khi các tranh chấp liên quan đến thửa đất này đang được giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai?

(2) Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Gia Lai có thực hiện việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Lê Văn L1 hay không? Nếu có thì tại sao Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Gia Lai vẫn tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Lê Văn L3 trong khi đất đang được xác định là có tranh chấp? Có hay không dấu hiệu của việc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Gia Lai che dấu cho hành vi cố ý tẩu tán tài sản của ông Lê Hoàng L2, bà Nguyễn Thị Phú Q1?

Thứ tư, việc bà Trần Thị Ái L và ông Lê Hoàng L2 không thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m², địa chỉ tại thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Thửa đất đã được UBND tỉnh G cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 591622 cấp ngày 23/03/2002) gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C đối với quyền sử dụng đất hợp pháp tại thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m², địa chỉ tại thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và có dấu hiệu của hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, bởi lẽ:

Tại thời điểm diễn ra việc vay mượn giữa bà C và bà L, giữa các bên đã cam kết thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m², địa chỉ tại thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai để nhằm đảm bảo khoản vay 50.000.000đ mà bà C vay của bà L. Các bên cam kết sau khi hoàn trả toàn bộ số tiền gốc và số tiền lãi cho bà L thì ông Lê Hoàng L2 sẽ thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên lại cho bà C. Tuy nhiên, tính đến năm 2018, bà C đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với số tiền 110.000.000 đồng, trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi tính từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2018. Như vậy, tính đến cuối năm 2018, bà C đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay 50.000.000đ của bà L.

Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, bà C đã nhiều lần liên hệ bà Trần Thị Ái L và ông Lê Hoàng L2 để yêu cầu chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất như đã cam kết. Tuy nhiên, được biết thửa đất đã được ông Lê Hoàng L2 thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất sang cho ông Lê Văn L1, cụ thể: Ông Lê Hoàng L2, bà Nguyễn Thị Phú Q1 đồng ý tặng cho ông Lê Văn L1 một phần diện tích của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 40, diện tích 414m², địa chỉ tại Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau: 172,5m² (bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai phẩy năm mét vuông) trong đó: 50m² đất ở + 122,5m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất tặng cho có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất

còn lại; Phía Tây giáp T; Phía Nam giáp đường; Phía Bắc giáp T-08. Ngày 12/05/2023, Sở TNMT tỉnh G cấp giấy chứng nhận QSDĐ số DI 112322, mang tên ông Lê Văn L1, là thửa đất số 160, tờ bản đồ số 40, diện tích 172,5m², địa chỉ tại: Tổ F, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại quá trình giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/TLST-DS, ngày 15/03/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất vô hiệu; Tuyên hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tuyên việc thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu” giữa nguyên đơn ông Dương Vinh Q, sinh năm 1969 với bị đơn ông Lê Hoàng L2, sinh năm 1986. Bà Trần Thị Ái L, với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án với nội dung như sau: “Để đảm bảo cho khoản vay thì bà C có thỏa thuận việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 872a, diện tích 414m², tọa lạc tại Thôn I (nay là tổ) phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Đất đã được UBND tỉnh G cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 591622 ngày 23/03/2002 mang tên hộ bà Võ Thị C) qua cho ông Lê Hoàng L2” Như vậy rõ ràng giữa bà C, bà Trần Thị Ái L và ông Lê Hoàng L2 thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ là để đảm bảo khoản tiền vay 50.000.000đ giữa bà C và bà Trần Thị Ái L chứ không làm thay đổi về quyền sử dụng đất hợp pháp của bà C đối với thửa đất Thửa đất số 872a, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m², tọa lạc tại Thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Mặc dù bà C đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu bà Trần Thị Ái L và ông Lê Hoàng L2 thực hiện chuyển nhượng lại QSDĐ cho bà C, tuy nhiên ông Lê Hoàng L2 và bà Trần Thị Ái L có dấu hiệu trốn tránh nghĩa vụ.

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như sau: “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”. Như vậy, theo lời trình bày của bà Trần Thị Ái L và quá trình giải quyết vụ án đều thể hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C và ông Lê Hoàng L2 chỉ là hình thức đảm bảo cho khoản tiền vay mượn giữa bà C và bà Trần Thị Ái L. Việc ông Lê Hoàng L2 và bà Nguyễn Thị Phú Q1 thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất sang cho ông Lê Văn L1 với mục đích nhằm trốn tránh nghĩa vụ thực hiện việc trả lại QSDĐ cho bà C và chiếm đoạt tài sản là QSDĐ đối với thửa đất 872a, tờ bản đồ số 6, diện tích 414m², tọa lạc tại Thôn I, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai có dấu hiệu của việc trốn tránh nghĩa vụ cam kết giữa các bên liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà C và bà Trần Thị Ái L. Rõ ràng, hành vi trên đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm, chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự 2015. Kính đề nghị Tòa án nhân

dân tỉnh Gia Lai xem xét, chuyển hồ sơ đến Cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành điều tra, làm rõ nguyên nhân của việc bà **Trần Thị Ái L** và ông **Lê Hoàng L2** đang có những hành vi trái với quy định pháp luật, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của bà **C**.

Thứ năm: Hoàn toàn chưa có cơ sở để khẳng định việc bà **C** có vay mượn tiền của bà **Trần Thị Ái L** tại thời điểm ngày 01/01/2019.

Vụ án “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” giữa bà **C** và nguyên đơn bà **Trần Thị Ái L** được tách từ vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 15/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo Quyết định tách vụ án số 01/2024/QĐST-DS ngày 27/09/2024.

Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 15/3/2024 giữa nguyên đơn ông **Dương Vinh Q** và bị đơn ông **Lê Hoàng L2**, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai chuyển hồ sơ vụ án dân sự có dấu hiệu tội phạm cho vay nặng lãi theo công văn số 206/TA-DS ngày 31/10/2024 cho Cơ Quan Cảnh sát điều tra **Công an T1**, tỉnh Gia Lai.

Ngày 18/11/2024 Cơ Quan Cảnh sát điều tra **Công an T1**, tỉnh Gia Lai có văn bản số 4793/CV-HS “V/v phúc đáp công văn số 206/TA-DS ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai” với nội dung chưa xác định được được số tiền 517.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ vay tiền ngày ghi ngày 01/01/2019 là tiền gốc hay tiền lãi, không xác định được vay bao nhiêu lần, không xác định được từng lần vay, số tiền vay và số tiền lãi.

Do đó, hiện nay chưa có căn cứ để khẳng định bà **C** đã vay số tiền số tiền 517.000.000 đồng của bà **Trần Thị Ái L** theo yêu cầu khởi kiện trên.

Thứ sáu: Bị đơn hoàn toàn không đồng ý với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17/02/2025.

“Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo quy định Điều 126 của Bộ luật dân sự”

Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 160, tờ bản đồ số 40, tại **Tổ F, phường T, TP P, tỉnh Gia Lai** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 112322 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023 hiện mang tên ông **Lê Văn L1....**”

Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17/02/2025 của

Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai là hoàn toàn bất hợp lý, bởi lẽ: Thửa đất số 160 tờ bản đồ 40, diện tích 172,5m², tại: **Tổ F, phường T, TP P, tỉnh Gia Lai** và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của vợ chồng ông bà là ông **Dương Quang V1** và bà **Võ Thị C**. Theo đó, đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng; ông **Dương Quang V1** có quyền sử dụng, sở hữu, định đoạt đối với ½ thửa đất và tài sản trên đất nêu trên.

Tuy nhiên, hiện nay bằng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thì quyết phong tỏa toàn bộ thửa đất số 160 tờ bản đồ 40, diện tích 172,5m², tại: **Tổ F, phường T, TP P, tỉnh Gia Lai** là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Vì bà **C** trong vụ án này không có nghĩa vụ trả tiền đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ái L**.

Bên cạnh đó vào ngày 26, 27/09/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Bản án số 32/2024/DS-ST với quyết định: “*Tuyên Hủy GCN quyền sử dụng đất số DI 112322 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 12/05/2023 đối với Thửa đất số 160 tờ bản đồ 40, diện tích 172,5m², tại: **Tổ F, phường T, TP P, tỉnh Gia Lai** cho người sử dụng ông **Lê Văn L1**. Ông **Dương Vinh Q** và bà **Võ Thị C** được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để yêu cầu đăng ký biến động chủ sử dụng đất lại cho mình*”.

Ngày 24/01/2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm đối với vụ án trên và có bản án số 60/2025/DS-PT ngày 24-01-2025 quyết định: “*Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Lê Hoàng L2** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Ái L**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai*”.

Như vậy thì bản án đã có hiệu lực pháp luật, các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong vụ án phải được thực hiện theo bản án. Quyền của bà **C** trong bản án trên là được đăng ký quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nay Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT làm hạn chế quyền theo như bản án đã có hiệu lực. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện bản án của bà.

Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17/02/2025 không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Với các phân tích trên, kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét giải quyết các vấn đề sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Ái L** trong vụ án dân sự sơ thẩm số: 42/2024/TLST-DS, ngày 10/10/2024 về việc: “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

- Kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét các vấn đề có yếu tố cấu thành tội phạm liên quan đến việc vay mượn nợ giữa tôi và bà **Trần Thị Ái L**. Kính đề nghị xem xét, chuyển hồ sơ qua Cơ quan cảnh sát điều tra cùng các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm rõ các hành vi có dấu hiệu của tội “lạm dụng tính nhiệm chiếm đoạt tài sản” và dấu hiệu của hành vi vi phạm về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Vinh Q:
Đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/HC-ST ngày 21 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

"- Căn cứ các Điều 26, 37, 39, Điều III, 112, 126, 136, 144, khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 185, Điều 186, Điều 195, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ái L.**

*Buộc bà **Võ Thị C** trả cho bà **Trần Thị Ái L** tổng số tiền 622.624.658đ (sáu trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng). (Trong đó gồm tiền gốc 571.000.000đ và tiền lãi 51.624.658đ)*

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà **Võ Thị C** còn phải trả cho bà **Trần Thị Ái L** tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 23/2025/QĐ – ADBPKCTT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia lai về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/6/2025, bị đơn bà **Võ Thị C** có đơn (đơn ghi ngày 03/6/2025) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/6/2025, nguyên đơn bà **Trần Thị Ái L** có đơn (đơn ghi ngày 03/6/2025) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ái L** là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà **L**, bà **C** không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **L**, bà **C**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà **Võ Thị Cát**:

Bà **Võ Thị C** thừa nhận chữ ký trong “*Giấy nhận nợ vay tiền*” ngày 01/01/2019, nhưng cho rằng việc ký giấy này là do bị ép buộc. Năm 2013 bà **C** có vay của bà **L** số tiền 50.000.000 đồng, do bà **C** không trả được nợ nên số tiền 571.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ năm 2013 đến năm 2019. Tuy nhiên, bà **C** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bị ép buộc phải ký giấy nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà **C** nợ bà **L** số tiền gốc là 571.000.000 đồng và buộc bà **C** phải trả cho bà **Á Liên** số tiền 571.000.000 đồng tiền gốc và 51.624.658 đồng tiền lãi là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà **Trần Thị Ái L**:

[2.1] Bà **Trần Thị Ái L** cho rằng phải được tính lãi từ năm 2019 cho đến thời điểm tranh chấp 2025, thì thấy rằng:

Theo “*Giấy nhận nợ vay tiền*” nêu trên thì “*Thời gian vay tiền...ngày*”, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn là có căn cứ.

Tại Điều 469 Bộ luật dân sự quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn như sau:

“1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.”.

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định:

“3. “ Thời gian chậm trả” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”.

Đôi chiếu quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định “nguyên đơn khởi kiện yêu cầu độc lập bị đơn trả gốc và lãi vào ngày 25/6/2024, vậy bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 26/6/2024. Như vậy, lãi suất được tính từ ngày 26/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/5/2025)” là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Bà **Trần Thị Ái L** cho rằng bị đơn thừa nhận quá trình vay tiền từ năm 2013 thì các bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, do đó lãi suất phải là 1,65%/tháng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn trả lãi suất 10%/năm là không đúng theo thỏa thuận và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của mình.

“Giấy nhận nợ vay tiền” ngày 01/01/2019 không có nội dung hai bên thỏa thuận về lãi suất vay.

Bà **Võ Thị C** trình bày tại “Biên bản đối chất” ngày 26/7/2024, như sau: “Giấy nhận nợ vay tiền thể hiện ngày 01/01/2019 tôi có vay bà **L** 571.000.000 đồng, tuy nhiên trên thực tế hoàn toàn không có và không có việc tôi đã nhận đủ số tiền 571.000.000 đồng”,

Như vậy, bà C không thừa nhận khoản vay này nên không chấp nhận lãi suất 2%/tháng.

Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay

“4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định lãi suất:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Đôi chiếu quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 10%/năm là đúng quy định pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi bà Võ Thị C phải trả “từ ngày 26/6/2024 đến ngày 21/5/2025 là 330 ngày, tiền lãi là 571.000.000 đồng x 330 ngày x 10%/năm = 51.624.658 đồng” là có căn cứ.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ái L, bà Võ Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ái L và bà Võ Thị C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Trần Thị Ái L** phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà **Trần Thị Ái L** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000248 ngày 12/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bà **Võ Thị C** phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà **Võ Thị C** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000246 ngày 09/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ II;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa